
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐÔNG ĐA – TP.HÀ NỘI

TEL:024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

QUÝ 3 NĂM 2017

Bao gồm:

- 1 ◇ Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- 2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- 3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ;
- 4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, tháng 10 năm 2017

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5.1	1,868,754	1,868,269
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	5.2	695,988	1,545,647
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	5.3	7,321,005	7,562,696
3.1	Tiền gửi tại các TCTD khác		4,345,405	4,054,740
3.2	Cho vay các TCTD khác		3,086,708	3,618,251
3.3	Dự phòng rủi ro		(111,108)	(110,295)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	5.4	51,960	97,043
4.1	Chứng khoán kinh doanh		127,927	164,014
4.2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(75,967)	(66,971)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	-	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	5.6	34,977,830	34,666,848
6.1	Cho vay khách hàng	5.6.1	35,438,358	35,118,872
6.2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(460,528)	(452,024)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	5.7	40,413	43,893
7.1	Mua nợ		41,110	44,616
7.2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(697)	(723)
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.8	41,186,416	32,501,854
7.1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		32,820,168	24,558,953
7.2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		9,462,464	8,873,669
7.3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1,096,216)	(930,768)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	5.9	9,251	9,251
8.1	Đầu tư vào công ty con		-	-
8.1	Vốn góp liên doanh		-	-
8.2	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
8.3	Đầu tư dài hạn khác		9,251	9,251
8.4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		603,303	648,564
10.1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	111,685	142,592
a	Nguyên giá tài sản cố định		594,984	595,551
b	Hao mòn tài sản cố định		(483,299)	(452,959)
10.2	Tài sản cố định thuê tài chính	5.11	264,953	269,913
a	Nguyên giá tài sản cố định		312,780	312,780
b	Hao mòn tài sản cố định		(47,827)	(42,867)
10.3	Tài sản cố định vô hình	5.12	226,665	236,059
a	Nguyên giá tài sản cố định		462,079	445,597
b	Hao mòn tài sản cố định		(235,414)	(209,538)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	5.13	864,265	895,442
11.1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		998,650	1,018,285
11.2	Hao mòn bất động sản đầu tư		(134,385)	(122,843)
XII	TÀI SẢN CỐ KHÁC	5.14	16,327,112	12,766,355
12.1	Các khoản phải thu		7,367,840	6,712,939
12.2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,387,579	2,774,998
12.3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
12.4	Tài sản cố khác		5,906,344	3,561,254
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		77,534	85,000
12.5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		(334,651)	(282,836)
	TỔNG TÀI SẢN CỐ		103,946,297	92,605,862
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		-	-

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2017

Mẫu 02a/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

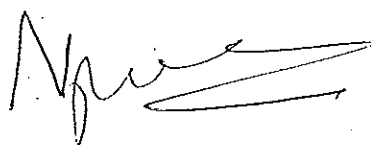
TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	5.15	29,597	4,386,050
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	5.16	17,736,275	10,536,234
2.1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.16.1	4,263,869	3,703,065
2.2	Vay các TCTD khác	5.16.2	13,472,406	6,833,169
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	5.17	61,469,389	57,586,806
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	26,290	51,505
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	5.18	-	-
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	5.19	7,506,436	4,218,047
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	5.20	3,039,325	2,227,234
7.1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,732,233	1,362,260
7.2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
7.3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1,307,092	864,974
7.4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	5.7	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		89,807,312	79,005,876
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.21	14,138,985	13,599,986
8.1	Vốn của Tổ chức tín dụng		11,879,878	11,879,878
a	Vốn điều lệ		11,750,000	11,750,000
b	Vốn đầu tư XDCCB, mua sắm tài sản cố định		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400,000	400,000
d	Cổ phiếu quỹ		(270,730)	(270,730)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
8.2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		683,902	661,963
8.3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(49,842)	-
8.4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
8.5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		1,625,047	1,058,145
8.6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		103,946,297	92,605,862
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
	Cam kết giao dịch hối đoái		107,238,612	42,658,611
	Cam kết mua ngoại tệ		1,722,570	1,229,609
2	Cam kết bán ngoại tệ		1,741,066	1,218,606
	Cam kết giao dịch hoán đổi		103,774,976	40,210,396
	Cam kết giao dịch trung lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1,039,022	869,142
5	Bảo lãnh khác		2,497,967	2,931,000
6	Các cam kết khác		3,553,396	2,311,396

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Nilesh Ratilal Banglorewala

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Tổng Giám đốc
 PGB. Khối QLTC



Nguyễn Thị Thu Hằng

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	2,113,280	1,536,821	6,177,933	4,696,166
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	1,665,861	1,148,848	5,003,448	3,492,889
I	Thu nhập lãi thuần		447,419	387,973	1,174,485	1,203,277
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	85,398	69,505	225,497	176,899
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	44,414	35,492	131,636	106,682
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		40,984	34,013	93,861	70,217
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.5	31,821	47,675	76,592	75,514
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.6	27,846	(6,902)	18,364	(1,115)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.7	32,089	226,527	900,338	567,394
5	Thu nhập từ hoạt động khác		75,481	112,555	190,090	188,168
6	Chi phí hoạt động khác		30,713	26,636	62,476	65,311
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	6.8	44,768	85,919	127,614	122,857
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.9	-	264	-	264
VIII	Chi phí hoạt động	6.10	476,458	443,296	1,356,867	1,252,862
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		148,469	332,173	1,034,387	785,546
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		89,311	278,191	445,498	593,418
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		59,158	53,982	588,889	192,128
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	8,629	-	9,839
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		-	8,629	-	9,839
XIII	Lợi nhuận sau thuế		59,158	45,353	588,889	182,289
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		52	40	515	158

Lập bảng

Kê toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

TL. Tổng Giám đốc
PGĐ. Khối QLTC

Chữ

Chữ



Nguyễn Thị Thanh Hoa

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5,565,353	5,375,175
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)		(4,633,477)	(3,264,132)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		93,862	70,217
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		198,401	597,288
05	Thu nhập khác		149,256	94,796
06	Chi phí khác		(301,006)	(283,287)
07	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		39,766	35,889
08	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ (*)		(1,128,023)	(991,033)
09	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(1,320)	(9,367)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>			(17,188)	1,625,546
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			(11,062,207)	12,324,225
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		529,988	4,224,906
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(9,958,850)	14,204,818
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		0	0
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(315,980)	(4,674,690)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(149,255)	(100,157)
14	(Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động		(1,168,110)	(1,330,652)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động:</i>			10,574,039	(16,818,603)
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(4,356,453)	(4,995,491)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		7,200,041	(7,337,513)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		3,882,585	(4,433,404)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		3,288,388	0
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro.		0	(137,000)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(25,215)	(105,953)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		584,741	190,800
22	Chi từ các Quỹ của TCTD (*)		(48)	(42)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>			(505,356)	(2,868,832)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(25,573)	(12,782)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,072	57,483
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		19,635	(1,236)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2017	Năm 2016
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		0	40,900
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư (*)		0	0
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn.		0	264
II	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(4,866)	84,629
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP		0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		0	(28)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		0	(155,750)
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		0	0
III	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		0	(155,778)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(510,222)	(2,939,981)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		7,247,862	7,002,245
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		(49,842)	(76,014)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		6,687,798	3,986,250

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

TL. Tổng Giám đốc
PGD. Khối QLTC

Chlle

Nilesh Ratilal

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Nilesh Ratilal Banglorewala



Nguyễn Thị Thu Hằng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Ngân hàng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991, đã được sửa đổi nội dung theo Quyết định số 326/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000 triệu đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000 triệu đồng.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành:

Thành viên Hội đồng quản trị:

1 Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2 Ông Trần Xuân Quảng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
3 Ông Vũ Đức Nhuận	Thành viên Hội đồng quản trị
4 Ông Huỳnh Bửu Quang	Thành viên Hội đồng quản trị
5 Ông Nguyễn Đức Hoàn	Thành viên độc lập HĐQT

Ban kiểm soát

1 Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
2 Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
3 Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

Thành viên Hội đồng điều hành:

1 Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng Giám đốc Maritime Bank
2 Bà Nguyễn Hương Loan	P.TGD – TGD NH Định chế Tài chính
3 Ông Nguyễn Thế Minh	P.TGD – TGD NH Doanh nghiệp lớn
4 Ông Nguyễn Hoàng An	P.TGD – TGD NH Quản lý Tín dụng
5 Bà Đặng Tuyết Dung	P.TGD – TGD Ngân hàng Bán lẻ
6 Ông Nguyễn Phi Hùng	P.TGD – Giám đốc Khối Vận hành
7 Ông Nguyễn Hoàng Linh	P.TGD – Giám đốc Khối Chiến lược

8 Ông Nguyễn Văn Hiệp	Quyền Tổng Giám đốc NH Cộng đồng
9 Ông Lê Đăng Khoa	Quyền Tổng Giám đốc NH Doanh nghiệp
10 Ông Bede Joseph Pohlen	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
11 Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
12 Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
13 Bà Ngô Xuân Hòa	Giám đốc Khối Quản lý KH Chiến lược
14 Ông Bùi Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
15 Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Nhân sự

4. Mạng lưới hoạt động:

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm linh tám (208) phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB.AMC")	0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Cộng Đồng ("FCCOM")	0301516782 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

5. Tổng số cán bộ nhân viên:

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 3,912 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3,482 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất ("Triệu VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”; Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004” và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Chuyển đổi ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh số 7.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh số 7.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác ngoài trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các

chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán

này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá và dự phòng rủi ro tín dụng. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh số 7.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dùng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá

vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con) mà Ngân hàng đầu tư với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau: Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Theo đó mức trích lập dự

phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh số 7.

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với dư nợ tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi	0%

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	chuẩn	đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày 30 tháng 11 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng; trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 7 này.

8. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

9. Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 7.

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị 5 - 20 năm
- Phương tiện vận tải 6 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 3 - 10 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác 4 - 25 năm

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phân chính sách kế toán mục 10.

12. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

13. Các tài sản có khác

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Ngân hàng trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

14. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

15. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

16. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

17. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

18. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

19. Ghi nhận doanh thu***Thu nhập lãi***

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số 7 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chi theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

20. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

21. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm,

sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

23. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1,210,613	1,180,116
Tiền mặt bằng ngoại tệ	657,058	686,640
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	0	0
Vàng tiền tệ	1,083	1,513
Vàng phi tiền tệ	0	0
Kim loại quý, đá quý khác	0	0
Cộng	1,868,754	1,868,269

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	695,988	1,545,647
+ Bằng VNĐ	492,088	1,322,311
+ Bằng ngoại tệ	203,900	223,336
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	0	0
Tiền gửi khác	0	0
Cộng	695,988	1,545,647

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Tại thời điểm 30/09/2017, tiền gửi dự trữ bắt buộc phải duy trì là 1,427,860.69 triệu đồng và 12,399,940 USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Tiền gửi không kỳ hạn	576,015	1,384,380
+ Bằng VNĐ	176,580	868,391
+ Bằng ngoại hối	399,435	515,989
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,769,390	2,670,360
+ Bằng VNĐ	2,938,000	1,784,000
+ Bằng ngoại hối	831,390	886,360
- Dự phòng rủi ro	(111,108)	(110,295)
Tổng	4,234,297	3,944,445
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	3,000,000	3,300,000
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
- Bằng ngoại hối	86,708	318,251
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
- Dự phòng rủi ro	0	0
Tổng	3,086,708	3,618,251
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7,321,005	7,562,696

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	3,547,040	2,449,565
- Nợ cần chú ý	222,350	220,795
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	3,769,390	2,670,360

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	3,086,708	3,618,251
- Nợ cần chú ý	0	0
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	3,086,708	3,618,251

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
5.4.1. Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
Tổng	-	-
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.4.2. Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	0	36,088
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127,927	127,926
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
Cộng	127,927	164,014
5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	0	0
5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(75,967)	(66,971)
- Dự phòng giảm giá	(75,967)	(66,971)
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng cộng	51,960	97,043

11

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Chứng khoán nợ	-	-
Đã niêm yết	0	0
Chưa niêm yết	0	0
b) Chứng khoán vốn	127,927	164,014
Đã niêm yết	102,927	139,014
-Chứng khoán vốn TCKT	102,927	102,926
-Chứng khoán vốn TCTD	0	36,088
Chưa niêm yết	25,000	25,000
-Chứng khoán TCKT	25,000	25,000
-Chứng khoán TCTD	0	0
c) Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Tổng cộng	127,927	164,014

5.4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán kinh doanh

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo H/đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công nợ
Tại ngày 30/09/2017	50,341,702	0	26,290
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50,341,702	0	26,290
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	849,010	0	13,616
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	49,492,692	0	12,674
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	19,857	2	0
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	19,857	0	0
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0
Tại ngày 31/12/2016	20,415,627	-	51,505
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20,415,627	0	51,505
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	807,623	0	18,264
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19,608,004	0	33,241
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	0	0
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	0	0	0
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0
Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	34,507,529	34,563,963
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	192,961	162,209
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	0
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	0	0
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	0	0
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	0	0
Cho vay vốn đặc biệt	0	0
Cho vay khác	737,868	392,700
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	0	0
<i>Cộng</i>	<u>35,438,358</u>	<u>35,118,872</u>

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	33,365,870	32,832,172
Nợ cần chú ý	1,159,685	1,456,333
Nợ dưới tiêu chuẩn	136,418	81,464
Nợ nghi ngờ	81,747	72,948
Nợ có khả năng mất vốn	694,638	675,955
<i>Cộng</i>	<u>35,438,358</u>	<u>35,118,872</u>

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	16,535,467	12,709,051
Nợ trung hạn	11,567,157	14,738,660
Nợ dài hạn	7,335,734	7,671,161
<i>Cộng</i>	<u>35,438,358</u>	<u>35,118,872</u>

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO LOẠI TIỀN TỆ

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	32,397,089	32,805,312
Cho vay bằng ngoại tệ	3,041,269	2,313,560
<i>Cộng</i>	<u>35,438,358</u>	<u>35,118,872</u>

118

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	30/09/2017	30/09/2017	31/12/2016	31/12/2016
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước.	867,393	2.45%	935,737	2.67%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở	102,474	0.29%	104,629	0.30%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần	0	0.00%	0	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	7,736,437	21.83%	6,631,646	18.88%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên	26,493	0.07%	29,392	0.08%
Công ty cổ phần khác	16,131,122	45.52%	16,219,462	46.18%
Công ty hợp danh	0	0.00%	0	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	118,087	0.33%	203,065	0.58%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	304,189	0.86%	163,455	0.47%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	0	0.00%	0	0.00%
Hộ kinh doanh, cá nhân	10,131,006	28.59%	10,826,586	30.83%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	0	0.00%	0	0.00%
Khác	21,157	0.06%	4,900	0.01%
Cộng	35,438,358	100.00%	35,118,872	100.00%

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

	30/09/2017	30/09/2017	31/12/2016	31/12/2016
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông Lâm Ngư nghiệp	15,921	0.05%	15,391	0.03%
Khai khoáng	296,338	0.84%	340,126	0.97%
Chế biến thủy hải sản	350,221	0.99%	245,046	0.70%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn	1,026,287	2.90%	740,660	2.11%
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	346,962	0.98%	154,952	0.44%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ	125,934	0.36%	118,265	0.34%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	85,853	0.24%	66,888	0.19%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân t	426,689	1.20%	279,739	0.80%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và c	70,310	0.20%	63,351	0.18%
Sản xuất thép thành phẩm	244,932	0.69%	92,549	0.26%
Sản xuất phôi thép	14,550	0.04%	15,504	0.04%
Sản xuất Inox và Luyện kim khác	517,129	1.46%	248,953	0.71%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	299,086	0.84%	123,139	0.35%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiế	660,806	1.86%	370,910	1.06%
Đóng tàu, thuyền	192,476	0.54%	192,070	0.55%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giá	10,025	0.03%	2,265	0.01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	23,309	0.07%	40,193	0.11%
Xây dựng	3,037,748	8.57%	1,762,137	5.02%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	2,854,901	8.06%	1,959,592	5.58%
Kinh doanh Phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất kl	127,080	0.36%	101,317	0.29%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	262,665	0.74%	292,955	0.83%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp	688,478	1.94%	526,385	1.50%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	617,140	1.74%	373,533	1.06%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	332,040	0.94%	189,348	0.54%
Kinh doanh vận tải biển	303,361	0.86%	974,041	2.77%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi	147,537	0.42%	157,749	0.45%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	8,576,599	24.20%	11,756,914	33.48%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	510,149	1.44%	488,576	1.39%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành ch	271,079	0.76%	276,284	0.79%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	85,633	0.24%	125,452	0.36%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	2,340,619	6.60%	535,759	1.53%
Ngành khác	10,576,501	29.84%	12,488,829	35.56%
Cộng	35,438,358	100.00%	35,118,872	100.00%



5.6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu đồng	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu đồng	<u>Tổng Cộng</u> Triệu đồng
30/09/2017			
Số dư đầu kỳ	238,137	213,887	452,024
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	198,721	291,348	490,069
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	175,551	136,687	312,238
Số dự phòng giảm khác trong kỳ	227	45,758	45,985
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	0	123,342	123,342
Số dư cuối kỳ	261,080	199,448	460,528
31/12/2016			
Số dư đầu năm	153,397	447,755	601,152
Số dự phòng trích lập trong năm	260,916	901,308	1,162,223
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	176,071	455,808	631,879
Số dự phòng giảm khác trong kỳ	105	159,214	159,319
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	0	520,154	520,154
Số dư cuối năm	238,137	213,887	452,024

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
- Mua nợ bằng VND	9,150	9,150
- Mua nợ bằng ngoại tệ	31,960	35,466
- Dự phòng rủi ro	(697)	(723)
Tổng	40,413	43,893
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:		
- Nợ gốc đã mua	41,110	44,616
- Lãi của khoản nợ đã mua	0	0
Tổng	41,110	44,616

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	20,587,465	13,464,246
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5,491,001	2,750,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,871,266	6,291,341
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
b. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	858,436	2,008,364
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	12,000	45,002
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá	(17,030)	(28,431)
- Dự phòng chung	(77,264)	(64,897)
- Dự phòng cụ thể	0	0

5.8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

5.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng	0	0
5.8.4 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc	0	0
- Mệnh giá Tín phiếu KBNN	0	0
- Phụ trội Tín phiếu KBNN	0	0
- Chiết khấu Tín phiếu KBNN	0	0

5.8.5 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

5.8.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	9,462,464	8,873,669
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1,001,922)	(837,440)
Tổng	8,460,542	8,036,229
Tổng cộng	41,186,416	32,501,854

5.8.7 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	11,362,267	9,041,341
Nợ cần chú ý	0	0
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	0	0
Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	11,362,267	9,041,341

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	0	0
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	0	0
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	0	0
Các khoản đầu tư dài hạn khác	9,251	9,251
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
Tổng	9,251	9,251

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2017

5.10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị công cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá	39,800	382,246	88,445	84,223	837	595,551						
Tại ngày 01/01/2017	0	12,817	5,325	6,618	272	25,032						
Tăng trong kỳ	0	3,144	0	5,760	35	8,939						
Do mua sắm mới	0	0	593	0	0	593						
Do nguyên nhân khác	0	9,673	4,732	858	237	15,500						
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0						
Do chuyển nhóm	0	15,649	6,758	2,955	237	25,599						
Giảm trong đó	0	5,623	1,433	2,097	0	9,153						
Do thanh lý	0	44	593	0	0	637						
Do nguyên nhân khác	0	9,982	4,732	858	237	15,809						
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0						
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0						
Tại ngày 30/09/2017	39,800	379,414	87,012	87,886	872	594,984						
Khấu hao lũy kế												
Tại ngày 01/01/2017	16,532	306,200	55,094	74,379	754	452,959						
Tăng, trong đó:	682	35,164	9,893	5,053	266	51,058						
Do trích khấu hao	682	27,745	6,159	4,271	53	38,910						
Do điều chuyển	0	7,419	3,464	782	213	11,878						
Do nguyên nhân khác	0	0	270	0	0	270						
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0						
Giảm, trong đó:	0	12,824	4,921	2,760	213	20,718						
Do thanh lý	0	5,097	1,187	1,978	0	8,262						
Do điều chuyển	0	7,727	3,464	782	213	12,186						
Do nguyên nhân khác	0	0	270	0	0	270						
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0						
Tại ngày 30/09/2017	17,214	328,540	60,066	76,672	807	483,299						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2017	23,268	76,046	33,351	9,844	83	142,592						
Tại ngày 30/09/2017	22,586	50,874	26,946	11,214	65	111,685						

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
5.11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2017

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị công cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	312,780	0	0	0	0	312,780
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Do mua sắm mới	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm trong đó	0	0	0	0	0	0
Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2017	312,780	0	0	0	0	312,780
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	42,867	0	0	0	0	42,867
Tăng, trong đó:	4,960	0	0	0	0	4,960
Do trích khấu hao	4,960	0	0	0	0	4,960
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm, trong đó:	0	0	0	0	0	0
Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2017	47,827	0	0	0	0	47,827
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	269,913	0	0	0	0	269,913
Tại ngày 30/09/2017	264,953	0	0	0	0	264,953

5.12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá	143,450	300,235	1,912	445,597
Tại ngày 01/01/2017	0	16,633	0	16,633
Tăng trong đó	0	16,633	0	16,633
Do mua sắm mới	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Giảm trong đó	0	151	0	151
Do thanh lý	0	151	0	151
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2017	143,450	316,717	1,912	462,079
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	6,785	201,620	1,133	209,538
Tăng	872	40,209	333	41,414
Do trích khấu hao	872	24,822	333	26,027
Do nguyên nhân khác	0	15,387	0	15,387
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Giảm	0	15,538	0	15,538
Do thanh lý	0	151	0	151
Do nguyên nhân khác	0	15,387	0	15,387
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2017	7,657	226,291	1,466	235,414
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	136,665	98,615	779	236,059
Tại ngày 30/09/2017	135,793	90,426	446	226,665

5.13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	TỔNG CỘNG
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	977,346	40,939	1,018,285
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	2,508	17,127	19,635
Tại ngày 30/09/2017	974,838	23,812	998,650
Giá trị hao mòn:			
Tại ngày 01/01/2017	119,733	3,110	122,843
Tăng trong năm	15,685	395	16,080
Giảm trong năm	1,143	3,395	4,538
Tại ngày 30/09/2017	134,275	110	134,385
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	857,613	37,829	895,442
Tại ngày 30/09/2017	840,563	23,702	864,265

5.14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	182,391	171,714
<i>Trong đó :</i>		
- Mua sắm TSCĐ	163,722	114,027
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	440	440
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>	0	0
+ Công trình....	0	0
- Sửa chữa TSCĐ	18,229	57,247
Các khoản phải thu	7,185,449	6,541,225
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải thu nội bộ	1,007,877	1,027,423
- Các khoản phải thu bên ngoài	6,177,572	5,513,802
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	4,525,219	3,137,941
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	1,652,353	2,375,862
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(334,651)	(282,836)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(213,957)	(147,554)
- Dự phòng rủi ro chung	(41,269)	(30,881)
- Dự phòng rủi ro khác	(79,425)	(104,401)
Các khoản lãi, phí phải thu	3,387,579	2,774,998
Tài sản có khác	5,906,344	3,561,254
<i>Trong đó:</i>		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	2,879,506	2,911,677
- Lợi thế thương mại	77,534	85,000
- Tài sản có khác	2,949,304	564,577
Cộng	16,327,112	12,766,355

5.14.1 Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	10,511	42,682
Cổ phiếu	58,729	58,729
Khác	2,810,266	2,810,266
Tổng	2,879,506	2,911,677

5.14.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	2,891,162	1,751,737
Nợ cần chú ý	1,329,951	1,053,000
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	215,105	242,078
Nợ có khả năng mất vốn	89,001	91,126
Tổng	4,525,219	3,137,941

5.14.3 Lợi thế thương mại

	Quý 3 năm 2017	Quý 2 năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại	99,823	99,823
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	19,773	17,285
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	80,050	82,538
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	2,516	2,488
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	2,516	2,488
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	77,534	80,050

5.15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.15.1 Vay NHNN	29,597	4,386,050
Vay theo hồ sơ tín dụng	0	0
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	0	4,353,765
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	0	0
Vay thanh toán bù trừ	0	0
Vay hỗ trợ đặc biệt	0	0
Vay khác	29,597	32,285
Nợ quá hạn	0	0

5.15.2 Tiền gửi của KBNN	0	0
Tiền gửi bằng VND	0	0
Tiền gửi bằng ngoại tệ	0	0
5.15.3 Các khoản nợ khác	0	0
Tổng	29,597	4,386,050

5.16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	213,439	249,954
+ Bằng VND	116,082	161,738
+ Bằng ngoại hối	97,357	88,216
b) Tiền gửi có kỳ hạn	4,050,430	3,453,111
+ Bằng VND	2,500,000	1,702,550
+ Bằng ngoại hối	1,550,430	1,750,561
Cộng	4,263,869	3,703,065

5.16.2 Vay các TCTD khác

- Bằng VND	11,800,034	5,131,221
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	11,309,034	4,663,221
Vay cầm cố, thế chấp	491,000	468,000
- Bằng ngoại hối	1,672,372	1,701,948
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Vay cầm cố, thế chấp	1,672,372	1,701,948
Cộng	13,472,406	6,833,169

Tổng tiền gửi và vay TCTD khác

	17,736,275	10,536,234
--	-------------------	-------------------

5.17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH THEO LOẠI TIỀN GỬI

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	10,860,574	10,117,402
- Tiền gửi KKH bằng VND	9,110,777	9,021,949
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	1,749,797	1,095,453
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13,413,993	8,444,342
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13,380,288	8,422,183
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	11,141,649	6,344,052
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	2,238,639	2,078,131
- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	33,705	22,159
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	33,705	22,159
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
c) Tiền gửi tiết kiệm	36,780,038	38,677,534
- Bằng VND	35,427,203	36,798,387
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	38,481	37,840
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	20,200,585	14,548,079
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	15,188,137	22,212,468

- Bảng vàng, ngoại tệ	1,352,835	1,879,147
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	393,050	436,001
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	739,815	726,885
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	219,970	716,261
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	86,918	114,105
- Bảng VND	40,891	74,168
- Bảng vàng và ngoại tệ	46,027	39,937
e) Tiền gửi ký quỹ	327,866	233,423
- Bảng VND	318,331	225,779
- Bảng vàng và ngoại tệ	9,535	7,644
Cộng	61,469,389	57,586,806

5.18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	0	0
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	0	0
Tổng	0	0

5.19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Tại ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trợ
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	25,218	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	25,218	0	0
- Bảng VND	25,218	0	0
- Bảng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	5,481,218	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	5,272,418	0	0
- Bảng VND	5,272,418	0	0
- Bảng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	208,800		
- Bảng VND	208,800	0	0
- Bảng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:			
- Bảng VND	2,000,000	0	0
- Bảng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	7,506,436	0	0

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,080,716	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	1,080,716	0	0
- Bằng VND	1,080,716	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	1,137,331	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	297,331	0	0
- Bằng VND	297,331	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	840,000		
- Bằng VND	840,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:			
- Bằng VND	2,000,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	4,218,047	0	0

5.20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	441,655	483,369
Trong đó :		
- Các khoản phải trả CBNV	38,778	148,660
- Các khoản phải trả khác	402,877	334,709
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	0	0
b) Các khoản phải trả bên ngoài	685,100	314,928
Trong đó :		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	33,695	48,440
- Các khoản phải trả, phải nộp NS	16,537	15,276
- Chuyển tiền phải trả	4,481	3,102
- Các khoản phải trả khác	630,387	248,110
c) Dự phòng rủi ro khác :	0	0
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	0	0
+ DP chung	0	0
+ Dp cụ thể	0	0
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	0	0
- Dự phòng rủi ro khác	0	0
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	44,924	46,356
e) Lãi cộng dồn dự trả	1,732,233	1,362,260
f) Tài sản nợ khác	135,413	20,321
Cộng	3,039,325	2,227,234

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2017

5.21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Đơn vị tính: triệu VNĐ												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng	
A													
Số dư 01/01/2017	11,750,000	400,000	(270,730)	-	-	12,958	134,048	0	1,058,145	-	608	13,599,986	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(49,842)	0	14,541	0	566,902	-	-	539,047	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	588,889	0	0	588,889	
- Tăng khác trong kỳ	0	0	0	0	(49,842)	0	0	0	0	0	0	(49,842)	
- Trích bổ sung các quỹ	0	0	0	0	0	0	7,446	0	(21,987)	0	0	0	
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Sử dụng quỹ	0	0	0	0	0	0	48	0	0	0	0	48	
- Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	48	0	0	0	0	48	
- Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	
Số dư 30/09/2017	11,750,000	400,000	(270,730)	-	(49,842)	12,958	141,494	0	1,625,047	-	608	14,138,985	

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp :

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi

MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Đơn vị tính: triệu đồng			
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN - DC)
Trong nước	35,479,468	68,959,387	3,727,109	41,238,376
Nước ngoài	0	16,438	-	0

189

c) Cổ phiếu:

	30/09/2017	31/12/2016
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	30,529,628	30,529,628
+ Cổ phiếu phổ thông	30,529,628	30,529,628
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,144,470,372	1,144,470,372
+ Cổ phiếu phổ thông	1,144,470,372	1,144,470,372
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	77,967	43,708
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4,121,463	2,482,703
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,682,037	2,009,905
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,682,037	2,009,905
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	39,329	22,387
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	309	850
Thu khác từ hoạt động tín dụng	256,828	136,613
Cộng	6,177,933	4,696,166

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2,328,438	2,411,993
Trả lãi tiền vay	405,251	427,350
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	425,654	210,565
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1,844,105	442,981
Cộng	5,003,448	3,492,889

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	198,632	150,349
Dịch vụ ngân quỹ	3,924	1,563
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	753	10,645
Các dịch vụ khác	22,188	14,342
Cộng	225,497	176,899

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	131,636	106,682
Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	131,636	106,682

6.5. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	395,334	574,704
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	119,778	114,760
- Thu từ kinh doanh vàng	36	535
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	275,520	459,409

Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(318,742)	(499,190)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(47,657)	(35,357)
- Chi về kinh doanh vàng	(3)	(68)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(271,082)	(463,765)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	76,592	75,514

6.6. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27,550	0
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(190)	(14,340)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(8,996)	13,225
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	18,364	(1,115)

6.7. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,097,068	593,108
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(195,764)	(90,437)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(966)	64,723
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	900,338	567,394

6.8. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	190,090	188,168
Chi phí hoạt động khác	(62,476)	(65,311)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	127,614	122,857

Thu nhập từ hoạt động khác bao gồm khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 39.766 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2017 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2016 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	0	264
- Từ CK Vốn	0	0
Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)	0	0
Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)	0	0
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	0	264
Thu nhập khác	0	0
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	0	0
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	0	0
Cộng	0	264

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	27,114	23,862
2. Chi phí cho nhân viên:	589,227	525,479
<i>Trong đó:</i> - Chi lương, thưởng và phụ cấp lương	517,262	456,302
- Các khoản chi đóng góp theo lương	37,189	34,179
- Chi ăn ca	22,823	21,770
- Chi trang phục giao dịch	393	1,366
- Chi khác cho CBNV	10,644	11,560
- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác	320	265
- Chi trợ cấp & công tác xã hội	0	0
- Chi y tế cơ quan	596	37
3. Chi về tài sản:	286,629	253,040
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	69,177	77,761
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	428,914	406,094
<i>Trong đó:</i> - Công tác phí	51,496	37,658
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	0	0
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	49,958	44,345
6. Chi phí dự phòng (không gồm CPDP RR tín dụng)	(24,975)	42
7. Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	1,356,867	1,252,862

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,868,754	1,868,269
Tiền gửi tại NHNN	695,988	1,545,647
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	576,016	1,384,381
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	3,547,040	2,449,565
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua:	0	0
Cộng	6,687,798	7,247,862

7.2. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1,077,537	901,357
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	939,021	645,997
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	138,516	255,360
2. Bảo lãnh khác	2,649,572	3,037,781
- Bảo lãnh thanh toán	551,159	806,096
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	566,859	385,147
- Bảo lãnh dự thầu	81,607	118,743
- Bảo lãnh vay vốn	0	0
- Cam kết bảo lãnh khác	1,449,947	1,727,795
Cộng	3,727,109	3,939,138
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thực tín dụng, ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(190,120)</i>	<i>(138,996)</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	3,536,989	3,800,142

7.3. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Hội đồng ALCO của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
USD	22,470	22,159
EUR	26,866	23,939
GBP	30,447	28,110
CHF	23,466	22,356
JPY	202,06	194,89
SGD	16,739	15,751
CAD	18,227	16,950
AUD	17,807	16,405

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 30/09/2017:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	70,898	497,706	89,538	658,142
II	Tiền gửi tại NHNN	-	203,900	-	203,900
III	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	37,399	1,083,756	196,378	1,317,533
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3,803,512	-	3,803,512
VI	Cho vay khách hàng (*)	-	3,041,269	-	3,041,269
VII	Mua nợ (*)	-	31,960	-	31,960
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	-	-
XI	Các tài sản Có khác (*)	4,471	428,576	21,615	454,662
	Tổng tài sản	112,768	9,090,679	307,531	9,510,978
	Nợ phải trả và Vốn CSH				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	29,597	-	29,597
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	9,834	3,301,130	9,195	3,320,159
III	Tiền gửi của khách hàng	46,602	3,123,022	22,276	3,191,900
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	350,064	-	196,036	546,100
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VII	Các khoản nợ khác	4,996	207,713	92,176	304,885
VIII	Vốn và các quỹ	-	-	-	-
	Tổng Nợ phải trả và Vốn CSH	411,496	6,661,462	319,683	7,392,641
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	(298,728)	2,429,217	(12,152)	2,118,337
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(306,274)	782,403	(204,051)	272,078
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(605,002)	3,211,620	(216,203)	2,390,415

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

11/1

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

8. QUAN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/09/2017 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30/09/2017	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1,868,754	-	-	-	-	-	-	1,868,754
Tiền gửi tại NHNN	-	-	695,988	-	-	-	-	-	695,988
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	222,350	-	4,023,055	3,186,708	-	-	-	-	7,432,113
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,439,778	-	22,176,440	3,206,290	5,011,293	837,583	1,568,383	198,591	35,438,358
Mua nợ (*)	31,960	9,150	-	-	-	-	-	-	41,110
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	127,927	-	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán CP & CK do TCTD phát hành (*)	-	858,436	212,831	-	-	1,140,000	10,600,700	14,124,935	26,936,902
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	9,474,464	442,981	1,900,000	2,499,900	1,000,000	-	28,385	15,345,730
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	9,251	-	-	-	-	-	-	9,251
Tài sản cố định	-	603,303	-	-	-	-	-	-	603,303
Bất động sản đầu tư	-	864,265	-	-	-	-	-	-	864,265
Tài sản khác (ko tính đến dự phòng rủi ro)	-	16,661,763	-	-	-	-	-	-	16,661,763
Tổng tài sản	2,694,088	30,477,313	27,551,295	8,292,998	7,511,193	2,977,583	12,169,083	14,351,911	106,025,464
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	29,597	29,597
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	6,849,332	9,734,656	1,151,735	552	-	-	17,736,275
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	37,921	20,710	(8,634)	(23,707)	-	-	26,290
Tiền gửi của khách hàng	-	681,790	26,649,295	12,956,568	12,902,559	5,734,419	2,544,642	116	61,469,389
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	29,384	-	-	3,760,945	1,716,107	2,000,000	7,506,436
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu r	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	3,039,325	-	-	-	-	-	-	3,039,325
Tổng nợ phải trả	-	3,721,115	33,565,932	22,711,934	14,045,660	9,472,209	4,260,749	2,029,713	89,807,312
Mức chênh lệch cầm với lãi suất - nội bảng	2,694,088	26,756,198	(6,014,637)	(14,418,936)	(6,534,467)	(6,494,626)	7,908,334	12,322,198	16,218,152
Mức chênh lệch cầm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	(2,317,309)	8,776	6,114	4,562	1,150,000	1,092,000	(55,857)
Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất	2,694,088	26,756,198	(8,331,946)	(14,410,160)	(6,528,353)	(6,490,064)	9,058,334	13,414,198	16,162,295

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

b. Rủi ro thanh khoản

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2017

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/09/2017 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1,868,754	-	-	-	-	-	1,868,754
Tiền gửi tại NHNN	-	-	695,988	-	-	-	-	-	695,988
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	222,350	-	4,023,055	3,186,708	-	-	-	-	7,432,113
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	912,802	1,526,976	3,145,035	5,651,445	9,244,398	9,574,992	5,382,710	35,438,358	
Mua nợ (*)	31,960	-	-	-	-	9,150	-	-	41,110
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	127,927	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Do TCTD phát hành (*)	-	-	1,071,267	-	700,000	11,040,700	14,124,935	26,936,902	
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	-	-	599,881	14,705,464	40,385	15,345,730	
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	9,251	9,251	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	470	602,833	603,303	
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	864,265	-	864,265	
Tài sản khác (ko tính đến dự phòng rủi ro)	-	-	254,470	924,161	3,721,864	1,802,032	9,959,236	16,661,763	
Tổng tài sản	1,167,112	1,526,976	11,186,496	9,762,314	14,266,143	37,997,073	30,119,350	106,025,464	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	29,597	29,597	
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	6,849,332	9,734,656	1,152,287	-	-	17,736,275	
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	37,921	20,710	(32,341)	-	-	26,290	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26,649,317	12,956,568	18,636,978	3,226,410	116	61,469,389	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	29,384	-	3,760,945	1,716,107	2,000,000	7,506,436	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	
Nợ khác	-	-	2,087,126	511,925	376,780	63,494	-	3,039,325	
Tổng nợ phải trả	-	-	35,653,080	23,223,859	23,894,649	5,006,011	2,029,713	89,807,312	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,167,112	1,526,976	(24,466,584)	(13,461,545)	(9,628,506)	32,991,062	28,089,637	16,218,152	

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỔ SUNG (THEO THÔNG TƯ SỐ 05/2013/TT-BTC NGÀY 09/01/2013)

9. Tình hình biến động vốn và sử dụng vốn

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A-	NGUỒN VỐN	92,605,862	5,600,617,444	5,589,277,009	103,946,297
I	Vốn huy động	76,727,137	873,715,281	863,700,721	86,741,697
1	Tiền gửi	61,289,871	780,859,552	776,416,165	65,733,258
1.1	Bảng đồng Việt Nam	56,406,751	671,107,824	666,621,057	60,893,518
a)	Của các Tổ chức kinh tế	17,444,130	536,887,235	531,834,734	22,496,631
+	Tiền gửi không kỳ hạn	9,021,949	511,542,475	511,448,081	9,116,343
+	Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	6,344,052	24,020,443	19,222,845	11,141,650
+	Tiền gửi có kỳ hạn >=12 tháng	2,078,129	1,324,317	1,163,808	2,238,638
b)	Tiền gửi tiết kiệm	36,798,386	54,354,267	55,725,450	35,427,203
+	Tiền gửi không kỳ hạn	37,840	226,545	225,904	38,481
+	Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	14,548,079	47,011,158	41,358,652	20,200,585
+	Tiền gửi có kỳ hạn >=12 tháng	22,212,467	7,116,564	14,140,894	15,188,137
c)	Tiền gửi khác	2,164,235	79,866,322	79,060,873	2,969,684
1.2	Bảng ngoại tệ	4,883,120	109,751,728	109,795,108	4,839,740
a)	Của các Tổ chức kinh tế	1,117,613	33,031,870	32,371,549	1,777,934
+	Tiền gửi không kỳ hạn	1,095,454	33,017,223	32,368,448	1,744,229
+	Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	22,159	14,647	3,101	33,705
+	Tiền gửi có kỳ hạn >=12 tháng	-	-	-	-
b)	Tiền gửi tiết kiệm	1,879,149	22,896,027	23,422,339	1,352,837
+	Tiền gửi không kỳ hạn	436,001	20,282,222	20,325,173	393,050
+	Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	726,887	2,473,945	2,461,015	739,817
+	Tiền gửi có kỳ hạn >=12 tháng	716,261	139,860	636,151	219,970
c)	Tiền gửi khác	1,886,358	53,823,831	54,001,220	1,708,969
2	Tiền vay	11,219,219	87,257,034	84,974,250	13,502,003
2.1	Vay NHNN	4,386,049	18,443,462	22,799,916	29,595
2.2	Vay các TCTD khác trong nước	6,158,348	66,152,694	60,463,359	11,847,683
2.3	Vay TCTD nước ngoài	674,822	2,660,878	1,710,975	1,624,725
2.4	Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	-	-	-	-
3	Phát hành giấy tờ có giá	4,218,047	5,598,695	2,310,306	7,506,436
3.1	Ngắn hạn (dưới 12 tháng)	1,920,716	40,403	1,727,102	234,017
3.2	Trung, dài hạn (trên 12 tháng)	2,297,331	5,558,292	583,204	7,272,419
II	Nguồn vốn uỷ thác đầu tư	-	-	-	-
1	Bảng đồng Việt Nam	-	-	-	-
2	Bảng ngoại tệ	-	-	-	-
III	Vốn và các quỹ	13,599,986	561,034	22,035	14,138,985
1	Vốn của TCTD	12,938,023	539,047	21,987	13,455,083
1.1	Vốn điều lệ	11,750,000	-	-	11,750,000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	400,000	-	-	400,000
1.3	Cổ phiếu quỹ	(270,730)	-	-	(270,730)
1.4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
1.5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(49,842)	-	(49,842)
1.6	Lợi nhuận để lại	1,058,145	588,889	21,987	1,625,047
1.7	Vốn khác	608	-	-	608
2	Các quỹ của Tổ chức tín dụng	661,963	21,987	48	683,902
2.1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	134,046	7,446	-	141,492
2.2	Quỹ đầu tư phát triển	12,959	-	-	12,959
2.3	Quỹ dự phòng tài chính	514,958	14,541	48	529,451
2.4	Quỹ khác	-	-	-	-
IV	Nguồn vốn khác	2,278,739	4,726,341,129	4,725,554,253	3,065,615
B-	SỬ DỤNG VỐN	92,605,862	3,726,352,564	3,715,012,129	103,946,297
I	Tiền và giấy tờ có giá	1,868,269	619,385,819	619,385,334	1,868,754
1	Tiền mặt và ngân phiếu thanh toán	1,180,117	555,437,446	555,406,949	1,210,614
2	Tiền mặt ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ	686,638	63,928,546	63,958,128	657,056

3	Vàng, kim loại quý, đá quý	1,514	19,827	20,257	1,084
II	Tiền gửi	5,600,387	2,692,285,955	2,692,844,949	5,041,393
1	<i>Tiền gửi tại NHNN</i>	<i>1,545,647</i>	<i>1,066,258,223</i>	<i>1,067,107,882</i>	<i>695,988</i>
1.1	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	1,322,311	1,013,754,267	1,014,584,490	492,088
1.2	Tiền gửi ngoại tệ	223,336	52,503,956	52,523,392	203,900
2	<i>Tiền gửi tại các TCTD trong nước</i>	<i>3,737,884</i>	<i>662,933,739</i>	<i>662,619,084</i>	<i>4,052,539</i>
2.1	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	2,652,391	259,291,473	258,829,283	3,114,581
2.2	Tiền gửi ngoại tệ	1,085,493	403,642,266	403,789,801	937,958
3	<i>Tiền gửi ở nước ngoài</i>	<i>316,856</i>	<i>963,093,993</i>	<i>963,117,983</i>	<i>292,866</i>
III	Đầu tư vào chứng khoán	33,596,636	189,358,492	180,544,569	42,410,559
1	<i>Đầu tư chứng khoán Chính phủ</i>	<i>13,464,247</i>	<i>185,525,856</i>	<i>178,402,637</i>	<i>20,587,466</i>
2	<i>Đầu tư chứng khoán nước ngoài</i>	-	-	-	-
3	<i>Đầu tư vào các chứng khoán của TCTD, TCKT khác trong nước</i>	<i>20,132,389</i>	<i>3,832,636</i>	<i>2,141,932</i>	<i>21,823,093</i>
IV	Góp vốn liên doanh	9,251	-	-	9,251
1	<i>Bảng đồng Việt Nam</i>	<i>9,251</i>	-	-	<i>9,251</i>
2	<i>Bảng ngoại tệ</i>	-	-	-	-
V	Hoạt động tín dụng	38,737,123	176,907,048	177,119,105	38,525,066
1	<i>Cho vay các TCTD trong nước</i>	<i>3,618,251</i>	<i>1,500,638</i>	<i>2,032,181</i>	<i>3,086,708</i>
1.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam	3,300,000	1,100,499	1,400,500	2,999,999
1.2	Cho vay bằng ngoại tệ	318,251	400,139	631,681	86,709
2	<i>Cho vay các TCKT và cá nhân trong nước</i>	<i>34,563,962</i>	<i>137,323,333</i>	<i>137,379,767</i>	<i>34,507,528</i>
2.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam	32,412,612	127,565,263	128,467,897	31,509,978
a)	Cho vay ngắn hạn	10,632,376	42,187,701	40,166,399	12,653,678
b)	Cho vay trung, dài hạn	21,780,236	85,377,562	88,301,498	18,856,300
2.2	Cho vay bằng ngoại tệ	2,151,350	9,758,070	8,911,870	2,997,550
a)	Cho vay ngắn hạn	1,280,791	5,880,364	4,451,169	2,709,986
b)	Cho vay trung, dài hạn	870,559	3,877,706	4,460,701	287,564
3	<i>Nghiệp vụ chiết khấu giấy tờ có giá</i>	<i>162,210</i>	<i>948,863</i>	<i>918,111</i>	<i>192,962</i>
4	<i>Cho thuê tài chính</i>	-	-	-	-
4.1	Cho thuê bằng đồng Việt Nam	-	-	-	-
4.2	Cho thuê bằng ngoại tệ	-	-	-	-
4.3	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	-	-	-	-
5	<i>Bảo lãnh</i>	-	-	-	-
5.1	Trả thay bằng đồng Việt Nam	-	-	-	-
5.2	Trả thay bằng ngoại tệ	-	-	-	-
6	<i>Cho vay bằng vốn tài trợ uỷ thác</i>	-	-	-	-
6.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam	-	-	-	-
6.2	Cho vay bằng ngoại tệ	-	-	-	-
7	<i>Cho vay khác</i>	<i>392,700</i>	<i>37,134,214</i>	<i>36,789,046</i>	<i>737,868</i>
7.1	Cho vay vốn đặc biệt	-	-	-	-
7.2	Cho vay thanh toán công nợ	-	-	-	-
7.3	Cho vay kế hoạch Nhà nước	-	-	-	-
7.4	Cho vay khác	392,700	37,134,214	36,789,046	737,868
8	<i>Các khoản nợ chờ xử lý</i>	-	-	-	-
9	<i>Các khoản nợ khoanh</i>	-	-	-	-
VI	Mua nợ	44,616	539,608	543,114	41,110
1	Mua nợ bằng đồng Việt Nam	9,149	178,737	178,737	9,149
2	Mua nợ bằng ngoại tệ	35,467	360,871	364,377	31,961
VII	Tài sản cố định	648,564	(55,768)	(10,507)	603,303
1	Nguyên giá Tài sản cố định	1,353,928	41,665	25,751	1,369,842
2	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(705,364)</i>	<i>(97,433)</i>	<i>(36,258)</i>	<i>(766,539)</i>
VIII	Bất động sản đầu tư	895,442	(16,080)	15,097	864,265
1	Nguyên giá Bất động sản đầu tư	1,018,285	-	19,635	998,650
2	<i>Hao mòn Bất động sản đầu tư</i>	<i>(122,843)</i>	<i>(16,080)</i>	<i>(4,538)</i>	<i>(134,385)</i>
IX	Sử dụng vốn khác	11,205,574	47,947,490	44,570,468	14,582,596

10. Tình hình đầu tư góp vốn, mua cổ phần tại các đơn vị thành viên

Tại ngày 30/09/2017

Tên đơn vị thành viên	Chỉ tiêu				
	Số tiền	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của Ngân hàng	Tỷ lệ so với vốn của đơn vị thành viên	Số tiền lãi/ cổ tức nhận được	
				Tiền mặt	Cổ phiếu
	Triệu đồng	%	%	Triệu đồng	Triệu đồng
I/ Chứng khoán kinh doanh	127,927			0	0
<i>Mua cổ phần</i>	<i>127,927</i>				
<i>Công ty CP Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai (HAG)</i>	-	0.00%	0.00%	0	0
<i>Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)</i>	-	0.00%	0.00%	0	0
<i>Tổng CTCP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)</i>	80,201	0.68%	0.42%	0	0
<i>Công ty CP Hợp tác kinh tế và XNK Savimex (SAV)</i>	8,439	0.07%	1.81%	0	0
<i>Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)</i>	-	0.00%	0.00%	0	0
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)</i>	-	0.00%	0.00%	0	0
<i>Công ty CP Vận tải Container phía Nam (VSG)</i>	9,878	0.08%	4.47%	0	0
<i>Công ty CP VTB Hải Âu (SSG)</i>	4,409	0.04%	8.82%	0	0
<i>Công ty CP BĐS Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT Land)</i>	25,000	0.21%	5.00%	0	0
II/ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	870,436			-	-
<i>Mua cổ phần</i>	<i>870,436</i>				
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)</i>	389,132	3.31%	9.98%	0	0
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCBank)</i>	469,304	3.99%	4.66%	0	0
<i>Công ty cổ phần chè Hà Thái</i>	12,000	0.10%	2.00%	0	0
III/ Đầu tư dài hạn	9,251			-	-
<i>Mua cổ phần</i>	<i>9,251</i>				
<i>Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn thế giới SWIFT</i>	451	0.00%	0.0043%	0	0
<i>Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh</i>	8,800	0.07%	11.00%	0	0
Cộng	1,007,614			0	0

Tại ngày 31/12/2016

Tên đơn vị thành viên	Chỉ tiêu				
	Số tiền	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của Ngân hàng	Tỷ lệ so với vốn của đơn vị thành viên	Số tiền lãi/ cổ tức nhận được	
				Tiền mặt	Cổ phiếu
Triệu đồng	%	%	Triệu đồng	Triệu đồng	
I/ Chứng khoán kinh doanh	164,014			1,660	3,738
<i>Mua cổ phần</i>	<i>164,014</i>			<i>1,660</i>	<i>3,738</i>
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	-	0.00%	0.00%	0	0
Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	-	0.00%	0.00%	0	0
Tổng CTCP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	80,201	0.68%	0.48%	0	1,453
Công ty CP Hợp tác kinh tế và XNK Savimex (SAV)	8,439	0.07%	1.80%	0	190
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	-	0.00%	0.00%	10	0
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	36,087	0.31%	0.16%	1,650	1,375
Công ty CP Bất động sản Bến Thành (BTL)	-	0.00%	0.00%	0	720
Công ty CP Vận tải Container phía Nam (VSG)	9,878	0.08%	4.47%	0	0
Công ty CP VTB Hải Âu (SSG)	4,409	0.04%	8.82%	0	0
Công ty CP BĐS Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT Land)	25,000	0.21%	5.00%	0	0
II/ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	2,053,366			48,794	40,657
<i>Mua cổ phần</i>	<i>2,053,366</i>			<i>48,794</i>	<i>40,657</i>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	389,132	3.31%	9.98%	0	0
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	1,149,928	9.79%	4.83%	48,794	40,657
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCBank)	469,304	3.99%	4.66%	0	0
Công ty Cổ phần chứng khoán Maritime	33,002	0.28%	11.00%	0	0
Công ty cổ phần chè Hà Thái	12,000	0.10%	2.73%	0	0
III/ Đầu tư dài hạn	9,251			264	-
<i>Mua cổ phần</i>	<i>9,251</i>			<i>264</i>	<i>-</i>
Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn thế giới SWIFT	451	0.00%	0.0043%	0	0
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	8,800	0.07%	11.00%	264	0
Cộng	2,226,631			50,718	44,395

11. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đã nộp cùng kỳ năm trước	Số chuyển của kỳ trước sang	Phát sinh trong kỳ		Số chuyển sang kỳ sau	Lũy kế từ đầu năm	
			Số phải nộp	Số đã nộp		Số phải nộp	Số đã nộp
K- Thuế	35,747	(41,898)	29,621	27,630	(39,907)	97,670	97,492
1- Thuế GTGT	17,351	3,626	16,247	16,260	3,613	41,411	42,778
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	-	0	0	-	0	0
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,572	(49,242)	0	0	(49,242)	747	1,320
4- Thuế xuất nhập khẩu	0	-	0	0	-	0	0
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	0	-	0	0	-	0	0
6- Thuế tài nguyên	0	-	0	0	-	0	0
7- Thuế nhà đất	3	17	9	9	17	38	21
8- Tiền thuế đất	0	-	1,839	0	1,839	5,517	3,678
9- Các loại thuế khác	10,821	3,701	11,526	11,361	3,866	49,957	49,695
II- Các khoản phải nộp khác	582	-	86	86	-	92	450
1- Các khoản phụ thu	0	-	0	0	-	0	0
2- Các khoản phí, lệ phí	0	-	0	0	-	0	0
3- Các khoản phải nộp khác	582	-	86	86	-	92	450
Tổng cộng	36,329	(41,898)	29,707	27,716	(39,907)	97,762	97,942

b) Thuế thu nhập hoàn lại : Không có phát sinh trong kỳ



12. Các chỉ tiêu tổng hợp

Đơn vị: triệu đồng/%

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Vốn tự có	15,782,770
a	Vốn tự có cấp 1	12,992,239
b	Vốn tự có cấp 2	2,790,531
2	Tổng tài sản "Có" rủi ro	79,047,445
3	Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn	19.97%
4	Lợi nhuận trước thuế	588,889
5	Lợi nhuận sau thuế	588,889
6	Vốn chủ sở hữu	14,138,985
7	Vốn điều lệ	11,750,000
8	Tổng tài sản	103,946,297
9	LNST/ Vốn chủ sở hữu bình quân(ROE)	4.17%
10	LNST/ Tổng tài sản bình quân (ROA)	0.58%
11	Tổng dư nợ (*)	45,077,842
12	Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng	-0.70%
13	Tổng dư nợ/ Tổng tài sản	43.37%
14	Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động	
a	Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động thị trường 1	11.99%
b	Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động thị trường 2	57.43%
15	Tỷ lệ nợ xấu	2.15%

(*) Tổng dư nợ được tính theo công văn 812/NHNN-CSTT ngày 15/02/2017 về việc "Tăng trưởng tín dụng năm 2017".

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

TL. Tổng Giám đốc

ĐGD Khối QLTC



Nguyễn Hoài Chương

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng